

HƯỚNG DẪN

LỰA CHỌN QUY MÔ KỸ THUẬT ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN PHỤC VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

Căn cứ vào Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 1509/QĐ-BGTVT ngày 08/7/2011 của Bộ giao thông vận tải về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Quyết định số 1388/QĐ-UBND ngày 02/9/2011 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc sửa đổi bổ sung Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 13/4/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành có liên quan đến đường giao thông nông thôn;

Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường Giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 như sau:

I. Quy định chung

1. Đường giao thông nông thôn (GTNT) bao gồm các tuyến đường nối tiếp từ hệ thống đường quốc lộ, tỉnh lộ đến tận các làng mạc, thôn xóm, ruộng đồng, trang trại, các cơ sở sản xuất, chăn nuôi... phục vụ sản xuất Nông - Lâm - Ngư nghiệp và phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của các địa phương (xem Phụ lục A).

2. Lựa chọn quy mô kỹ thuật đường GTNT phải được xem xét và dựa trên những yêu cầu cơ bản sau đây:

Phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông trong khu vực và địa phương được cấp thẩm quyền phê duyệt;

Đáp ứng yêu cầu trước mắt và có xét tới định hướng phát triển bền vững, lâu dài nhiều mặt về kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường của địa phương;

Phải xét đến phương án phân kỳ đầu tư để khi nâng cấp cải tạo tận dụng được tối đa các công trình cầu cống đã được đầu tư theo phân kỳ. Khi thực hiện phương án phân kỳ đầu tư phải xét đến việc dự trữ đất dùng cho công trình hoàn chỉnh sau này;

Kết hợp chặt chẽ mạng lưới giao thông với quy hoạch tưới tiêu của thủy lợi, hệ thống đường dây tải điện, thông tin hữu tuyến...

3. Hệ thống đường GTNT nói chung bao gồm 4 cấp kỹ thuật (cấp A, cấp B, cấp C, cấp D) theo TCVN 10380:2014. Lựa chọn cấp hạng kỹ thuật tuyến đường tùy thuộc vào chức năng của đường và lưu lượng xe thiết kế (N_n), (xem Bảng 1). Xác định lưu lượng xe thiết kế và tải trọng trục xe, (xem Phụ lục B).

4. Đối với những khu vực kinh tế phát triển hoặc có khối lượng vận chuyển hành khách và hàng hóa lớn (khu sản xuất, chăn nuôi, gia công, chế biến Nông Lâm Thủy Hải sản; vùng trồng cây công nghiệp; cánh đồng mẫu lớn; đồng muối; làng nghề; trang trại và các cơ sở tương đương), có thể lựa chọn áp dụng một trong 3 cấp kỹ thuật (cấp IV, cấp V hoặc cấp IV) theo TCVN 4054:2005 cho đường GTNT. Căn cứ để lựa chọn áp dụng các cấp kỹ thuật theo TCVN 4054:2005 cho đường GTNT dựa trên hai thông số cơ bản, đó là:

- Lưu lượng xe thiết kế (N_n) ≥ 200 xqđ/nd;

- Xe có tải trọng trục từ lớn hơn 6000 kg đến 10000 kg chiếm trên 10% tổng số xe lưu thông trên tuyến.

5. Đối với khu vực đang trong quá trình đô thị hóa hoặc nằm trong quy hoạch đô thị hóa, cần phải lựa chọn áp dụng loại đường phố nội bộ (4-a) trong TCXDVN 104:2007 "Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế" cho đường GTNT.

6. Khi đã lựa chọn áp dụng các cấp đường theo TCVN 4054:2005 hoặc TCXDVN 104:2007 cho đường GTNT phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu và chỉ dẫn của Tiêu chuẩn được lựa chọn thay thế, đồng thời về thiết kế mặt đường cũng phải tuân theo 22TCN 211:06 "Áo đường mềm - các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế" hoặc "Quy định tạm thời về thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông" ban hành kèm theo Quyết định số 3230/QĐ-BGTVT ngày 14/12/2012 của Bộ Giao thông vận tải.

7. Tổng hợp phân cấp kỹ thuật đường GTNT theo chức năng của đường và lưu lượng thiết kế được dẫn ở Bảng 1.

Bảng 1 - Tổng hợp phân cấp kỹ thuật đường GTNT theo chức năng của đường và lưu lượng xe thiết kế (N_n)

Chức năng của đường	Cấp kỹ thuật theo TCVN 4054:2005	Cấp kỹ thuật của đường theo TCVN 10380:2014	Lưu lượng xe thiết kế (N_n), xqđ/nd
Đường huyện: có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, là cầu nối chuyển tiếp hàng hóa, hành khách từ hệ thống đường quốc gia (quốc lộ, tỉnh lộ) đến trung tâm hành chính của huyện, của xã và các khu chế xuất của huyện; phục vụ sự đi lại và lưu thông hàng hóa trong phạm vi của huyện.	Cấp IV, V, VI	-	≥ 200
	Cấp VI	A	$100 \div 200$
Đường xã: có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của xã, kết nối và lưu thông hàng hóa từ huyện tới các thôn, làng, ấp, bản và các cơ sở sản xuất kinh doanh của xã. Đường xã chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân và lưu thông hàng hóa trong phạm vi của xã.	-	A	$100 \div 200$
	-	B	$50 \div < 100$
Đường thôn: chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân và lưu thông hàng hóa trong phạm vi của thôn, làng, ấp, bản; kết nối và lưu thông hàng hóa tới các trang trại, ruộng đồng, nương rẫy, cơ sở sản xuất, chăn nuôi.	-	B	$50 \div < 100$
	-	C	< 50
Đường dân sinh: chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân giữa các cụm dân cư, các hộ gia đình và từ nhà đến nương rẫy, ruộng đồng, cơ sở sản xuất, chăn nuôi nhỏ lẻ... Phương tiện giao thông trên các tuyến đường dân sinh chủ yếu là xe đạp, xe mô tô hai bánh, xe kéo tay, ngựa thồ.	-	D	Không có xe ô tô chạy qua
Đường nối với các khu vực sản xuất (KVSX): chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân và lưu thông nguyên vật liệu, hàng hóa đến các cơ sở sản xuất, chăn nuôi, gia công, chế biến Nông Lâm Thủy Hải sản; vùng trồng cây công nghiệp; cánh đồng mẫu lớn; đồng muối; làng nghề; trang trại và các cơ sở tương đương.	Cấp IV, V, VI	-	Xe có tải trọng trục > 6000 kg $\div$ 10000 kg chiếm trên 10%

II. Tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường theo các cấp A, B, C và D

1. Đường cấp A

- Tốc độ tính toán: 20 km/h;
- Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5 m;
- Chiều rộng lề đường tối thiểu: 1,25 m;

- Chiều rộng nền đường tối thiểu: 6,0 m;
- Độ dốc siêu cao lớn nhất: 6%;
- Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 30 m;
- Bán kính đường cong nằm tối thiểu không siêu cao: 200 m;
- Độ dốc dọc lớn nhất: 11%;
- Chiều dài lớn nhất của đoạn có dốc dọc lớn hơn 5%: 300 m;
- Tĩnh không thông xe: 4,5 m.

2. Đường cấp B

- Tốc độ tính toán: 15 km/h;
- Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,0 m;
- Chiều rộng lề đường tối thiểu: 0,5 m;
- Chiều rộng của nền đường tối thiểu: 4,0 m;
- Độ dốc siêu cao lớn nhất: 5%;
- Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 15 m;
- Độ dốc dọc lớn nhất: 13%;
- Chiều dài lớn nhất của đoạn có dốc dọc lớn hơn $>5\%$ và $\leq 13\%$: 300 m;
- Tĩnh không thông xe: 3,5 m.

3. Đường cấp C

- Tốc độ tính toán: 10 km/h;
- Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 2,0 m;
- Chiều rộng nền đường tối thiểu: 3,0 m;
- Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 15 m;
- Độ dốc dọc lớn nhất: 15%;
- Chiều dài lớn nhất của đoạn có dốc dọc lớn hơn $>5\%$ và $\leq 15\%$: 300 m;
- Tĩnh không thông xe không nhỏ hơn 3,0 m.

4. Đường cấp D

- Bề rộng mặt đường tối thiểu: 1,5 m;
- Bề rộng nền đường tối thiểu: 2,0 m;
- Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 5 m;

Chú thích: Các số liệu trên đã áp dụng theo địa hình miền núi của Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014.

Đối với các tuyến đường đô thị hoặc đường có xe đạp và xe súc vật kéo thường xuyên đi qua, độ dốc dọc lớn nhất của đường nên thiết kế không lớn hơn 5%.

Đối với đường cấp C (ngay cả đường cấp B khi thấy cần thiết) phải lựa chọn vị trí thích hợp để bố trí chỗ xe tránh nhau ngược chiều. Khoảng cách giữa các vị trí xe tránh nhau tùy thuộc vào lưu lượng và địa hình thực tế nhưng không nhỏ hơn 500 m đối với đường cấp B, 300 m đối với đường cấp C. Chiều rộng nền đường mở thêm từ 2 ÷ 3m, chiều dài đoạn tránh xe 10 ÷ 15 m kể cả đoạn vượt nổi.

III. Tiêu chuẩn kỹ thuật của nền đường

1. Dựa trên các điều kiện tự nhiên (địa chất, địa hình, thủy văn, vật liệu...) của tuyến đường đi qua, kết hợp với phương pháp thi công để thiết kế sao cho nền đường phải bảo đảm ổn định, duy trì được các kích thước hình học, có đủ cường độ để chịu được các tác động của tải trọng xe và của các yếu tố thiên nhiên trong suốt thời gian sử dụng.

2. Phải bảo đảm việc xây dựng nền đường ít phá hoại sự cân bằng tự nhiên vốn có và không gây tác động xấu đến môi trường, không phá hoại cảnh quan của vùng, vi phạm những quy định của các công trình xây dựng liền kề khác.

3. Cao độ thiết kế mép nền đường ở những đoạn ven sông, đầu cầu nhỏ, cống, các đoạn qua các cánh đồng ngập nước phải cao hơn mức nước ngập theo tần suất tính toán ít nhất là 0,5 m, Tần suất tính toán thủy văn với nền đường và các công trình cầu nhỏ, cống xem mục 1. khoản V. Các công trình trên đường.

4. Nền đắp trên sườn dốc thiên nhiên có độ dốc lớn hơn 20% thì trước khi đắp phải đánh cấp sườn dốc.

5. Độ dốc của mái nền đường đắp phụ thuộc vào loại đất đắp nền đường quy định ở Bảng 2.

Bảng 2 - Quy định về độ dốc của mái nền đường đắp

Loại vật liệu đắp nền đường	Trị số độ dốc mái nền đường đắp
Đất sét	1 : 1,5
Đất cát	1 : 1,75
Đá xếp khan hoặc đắp đá	1 : 0,5 ÷ 1 : 0,75

Ngoài ra, phải trồng cỏ trên mái nền đường đắp bằng đất để chống xói bảo vệ nền đường.

6. Độ dốc của mái nền đường đào phụ thuộc vào loại đất đá nền đào quy định ở Bảng 3.

Bảng 3 - Quy định về độ dốc của mái nền đường đào

Loại nền đào	Trị số độ dốc mái nền đường đào
Đất sét	1 : 0,75 ÷ 1 : 1
Đá phong hóa	1 : 0,5 ÷ 1 : 0,75
Đá cứng	1 : 0,25 ÷ 1 : 0,5

7. Đối với nền đường không đào không đắp (cao độ nền đường bằng cao độ nền thiên nhiên - tuyến đường đi qua khu vực đồi thấp) đều phải làm rãnh thoát nước mặt ở hai bên đường.

8. Chân mái nền đường đắp phải cách mương dẫn nước (tưới tiêu) tối thiểu 1,0 m; Đỉnh mái nền đường đào phải cách mương dẫn nước (thường là mương tưới nước cho các khu vực canh tác của dân trên nương) tối thiểu 5,0 m.

9. Phòng hộ nền đường. Phải dựa vào tình hình thủy văn, địa chất và vật liệu của vùng tuyến đi qua để sử dụng các biện pháp gia cố, phòng hộ nền đường, ngăn ngừa các hư hỏng của nền đường và đảm bảo nền đường ổn định.

10. Thoát nước nền đường. Dựa vào địa chất, thủy văn, địa hình và lượng nước mưa dọc tuyến để thiết lập hệ thống thoát nước mặt (rãnh biên, rãnh dẫn dòng, rãnh đỉnh), thoát nước ngầm đồng thời kết hợp với cầu cống thoát nước hình thành một hệ thống thoát nước hoàn chỉnh để đảm bảo cho nền đường và mái dốc ổn định. Hệ thống thoát nước của đường cần phải kết hợp và không làm ảnh hưởng đến hệ thống tưới tiêu của nông nghiệp gần đó.

Rãnh biên áp dụng đối với khu vực nền đường đào và không đào không đắp và kết hợp với rãnh dẫn dòng để nước mặt có thể thoát ra các khu vực trũng, thấp.

Rãnh biên hở nên áp dụng loại tiết diện hình thang có kích thước đáy nhỏ (phía dưới) 40 cm, chiều sâu 40 cm, độ dốc mái rãnh phụ thuộc vào địa chất khu vực (tham khảo Bảng 3).

Rãnh biên có nắp nên áp dụng đối với những khu vực đô thị hóa có tiết diện hình chữ nhật kích thước 40 x 60 cm.

Đối với những khu vực có chiều cao sườn dốc tự nhiên phía trên mái dốc nền đường đào lớn hơn 20 m cần bố trí rãnh đỉnh thoát nước ra xa khu vực nền đường đào. Kích thước rãnh đỉnh tương tự như rãnh biên.

11. Nền đường sau khi hoàn thành phải có độ dốc ngang về hai phía từ 4% đến 5%.

12. Độ chặt nền đường nói chung không được nhỏ hơn 90%. Đối với đường GTNT có rải mặt, trước khi thi công mặt đường, 30 cm lớp trên cùng của nền đường phải được lu lèn chặt, độ chặt yêu cầu từ 93% đến 95%.

13. Cần tránh xây dựng nền đường qua những vùng đất yếu, sinh lầy, sụt lở... Trong trường hợp không thể tránh được thì phải có thiết kế đặc biệt với những biện pháp xử lý thích hợp.

IV. Tiêu chuẩn kỹ thuật mặt đường

1. Mặt đường là bộ phận chịu tác dụng trực tiếp của bánh xe của các phương tiện cơ giới và thô sơ, cũng như chịu ảnh hưởng trực tiếp của thời tiết khí hậu (mưa, nắng, nhiệt độ, gió...). Vì vậy để cho các phương tiện giao thông đi lại được dễ dàng mặt đường cần thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phải đủ độ bền vững (đủ cường độ) dưới tác dụng của tải trọng truyền trực tiếp qua bánh xe xuống mặt đường (đặc biệt là với loại xe súc vật bánh cứng) cũng như tác dụng của thời tiết, khí hậu.

- Phải đủ độ bằng phẳng để xe đi lại êm thuận và mặt đường không bị đọng nước.

2. Độ dốc ngang mặt đường GTNT tùy thuộc vào lượng mưa vùng và loại mặt đường cụ thể. Độ dốc ngang phần mặt đường yêu cầu từ 2% đến 4% (loại mặt đường là bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng lấy trị số thấp, loại mặt đường không có lớp phủ mặt kín nước lấy trị số cao), phần lề đường từ 4% đến 5%.

3. Cần phải bố trí rãnh xương cá trên phần lề đường để nước trong móng đường có thể thoát ra ngoài nhất là đối với loại mặt đường không có lớp phủ mặt kín nước. Khoảng cách rãnh xương cá thường là 50 m được bố trí so le về hai phía dọc theo tuyến đường. Kích thước rãnh xương cá thường là hình thang có đáy lớn 50 cm quay vào phía trong, đáy nhỏ 30 cm quay ra phía ngoài và hướng theo chiều nước chảy, chiều sâu tới nền đường và phủ mặt phía trên bằng vật liệu kết cấu lề đường. Vật liệu làm rãnh xương cá dùng đá dăm cấp phối có kích thước từ 1,0 cm đến 4,0 cm.

4. Trong đường cong nếu phải mở rộng nền đường như quy định ở Điểm 5.3.4 TCVN 10380:2014 “Đường Giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế” thì mặt đường cũng cần được mở rộng tương ứng và nên có độ dốc nghiêng về phía bụng.

5. Nên tận dụng các loại vật liệu sẵn có của địa phương để làm mặt đường nhằm giảm giá thành xây dựng đường như: đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải từ các mỏ đá, xỉ lò các loại, đá chẻ (đá lát), gạch lát, gạch vỡ, cuội sỏi, cát sỏi, đất đồi lùn sỏi sạn (sỏi ong). Có thể kết hợp, phối trộn các loại vật liệu trên đây để cải thiện khả năng chịu lực, khả năng ổn định của lớp vật liệu mặt đường trước tác động của thiên nhiên.

6. Tùy theo cấp hạng kỹ thuật, điều kiện kinh tế cho phép nhất là đối với những khu vực kinh tế phát triển, có thể sử dụng mặt đường một hoặc nhiều lớp (bao gồm cả lớp móng) như là: mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa, đất tại chỗ gia cố vôi, xi măng găm đá láng nhựa, đá gia cố xi măng láng nhựa, bê tông xi măng đầm lán, bê tông nhựa, bê tông xi măng. Khi áp dụng các loại kết cấu mặt đường này tuân thủ theo các quy định hiện hành.

7. Kết cấu mặt đường

a) Đường GTNT thuộc loại đường ít xe (lưu lượng xe quy đổi trong một ngày đêm ≤ 200) nên kết cấu mặt đường cho phép lấy theo định hình. Kết cấu mặt đường GTNT điển hình xây dựng mới và cải tạo tùy theo cấp hạng kỹ thuật của đường tham khảo ở Bảng 4, Bảng 5.

b) Đối với đường GTNT loại A, loại B khi có trên 15% tổng lưu lượng xe là xe tải nặng (tải trọng trục lớn hơn 6000 kg) thì thiết kế mặt đường phải tuân theo 22TCN 211:06 “Áo đường mềm - các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế” hoặc “Quy định tạm thời về thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nối trong xây

dụng công trình giao thông” ban hành Quyết định số 3230/QĐ-BGTVT ngày 14/12/2012 của Bộ Giao thông vận tải.

8. Độ bằng phẳng mặt đường được đánh giá bằng thước dài 3,0 m theo TCVN 8864:2011. Đối với mặt đường là BTXM hoặc BTN yêu cầu tất cả các khe hở phải dưới 5 mm, đối với các loại khác yêu cầu tất cả các khe hở phải dưới 10 mm.

Bảng 4 - Loại kết cấu mặt đường GTNT điển hình áp dụng cho cấp A, B, C và D

Số TT	Loại mặt đường	Phạm vi sử dụng			
		Đường loại A	Đường loại B	Đường loại C	Đường loại D
1	Bê tông xi măng	M250÷300	≥M250	≥M200	≥M200
2	Đá dăm, cấp phối đá dăm, láng nhựa.	+	+	+	+
3	Cát, sỏi sạn gia cố xi măng + láng nhựa	+	+	+	+
4	Đá lát, gạch lát		Đá lát	+	+
5	Đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải	+	+	+	+
6	Cấp phối đồi, sỏi suối, xỉ than		+	+	+

Bảng 5 - Chiều dày tối thiểu cho các loại kết cấu mặt đường GTNT

Số TT	Loại mặt đường	Phạm vi sử dụng			
		Đường cấp A	Đường cấp B	Đường cấp C	Đường cấp D
1	Bê tông xi măng	18÷20 cm (móng dày 15 cm)	16÷18 cm (móng dày 12 cm)	14÷16 cm (móng dày 10 cm)	10÷14 cm (móng dày 10 cm)
2	Đá dăm, cấp phối đá dăm, láng nhựa.	15 cm	12 cm	10 cm	10 cm
3	Cát, sỏi sạn:				
	- 6% xi măng mác 400 + láng nhựa	15 cm (láng nhựa 02 lớp)	15 cm	12 cm	10 cm
	- 8% xi măng mác 300 + láng nhựa	15 cm (láng nhựa 02 lớp)	15 cm	12 cm	10 cm
4	Đá lát, gạch lát		20 cm	12 cm	12 cm
5	Đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải	Gồm 1-2 lớp 18-20 cm	15 cm	12 cm	10 cm
6	Cấp phối đồi, sỏi suối, xỉ than		20 cm	15 cm	15 cm

V. Các công trình trên đường

1. Tần suất tính toán thủy văn đối với cao độ nền đường và các công trình thoát nước nhỏ (không bao gồm các loại cầu) trên đường tương ứng với các cấp kỹ thuật đường GTNT được quy định như sau: Cấp A và Cấp B: 10% (trường hợp khó khăn về kỹ thuật hoặc phát sinh khối lượng lớn thì cho phép hạ tiêu chuẩn về tần suất tính toán nhưng phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt); Cấp C, cấp D: không quy định.

2. Tải trọng tính toán đối với các công trình thoát nước nhỏ (công ngang đường) quy định như sau: Cấp A: tải trọng trục xe tính toán lấy 6000 kg/trục; Cấp B và cấp C: tải trọng tính toán 2500 kg/ trục. Khi kiểm toán sức chịu tải và ổn định của công quy đổi tải trọng tính toán về lớp đất tương đương.

3. Công trình cầu

3.1. Đối với đường GTNT, công trình cầu thường chiếm tỷ trọng kinh phí xây dựng lớn và có tuổi thọ công trình cao, cao hơn cả thời hạn sử dụng của tuyến đường (Phụ lục B Điểm B.1.1), Do đó cần phải cân nhắc kỹ lưỡng khi lựa chọn phương án xây dựng cầu, khẩu độ và vật liệu xây dựng cầu cho phù hợp với điều kiện kinh tế kỹ thuật của địa phương hiện tại và quy hoạch phát triển trong tương lai, tránh phải phá bỏ khi nâng cấp cải tạo.

3.2. Công trình cầu áp dụng cho đường GTNT phải tuân theo các quy định trong các Tiêu chuẩn thiết kế cầu đối với đường ô tô hiện hành. Ngoài ra, cần phải bảo đảm các yêu cầu nêu ở dưới đây (từ Điểm 3.3 đến Điểm 3.8).

3.3. Lựa chọn vị trí cầu sao cho không phải thay đổi khi cải tạo nâng cấp tuyến đường.

3.4. Độ dốc dọc trên cầu không lớn hơn 4%, độ dốc dọc đoạn đường nối đầu cầu (khoảng 20 m) không lớn hơn 5% (trường hợp nằm ở vị trí giao thông đông đúc, độ dốc trên cầu và đoạn nối đầu cầu không được lớn hơn 3%). Đoạn tuyến chuyển tiếp vào cầu phải thẳng với tim cầu có chiều dài tối thiểu là 10 m.

3.5. Chiều rộng cầu nói chung không nhỏ hơn chiều rộng của nền đường trừ trường hợp có chỉ dẫn kỹ thuật riêng. Khi lựa chọn phương án bề rộng cầu lớn hơn chiều rộng của nền đường, cần phải mở rộng nền đường đoạn chuyển tiếp vào cầu với chiều dài tối thiểu là 20 m.

3.6. Đối với cầu vượt sông đã được phân cấp, chiều rộng và chiều cao, thông thuyền phải được cấp thẩm quyền cấp phép. Đối với các kênh mương thủy lợi mà cầu vượt qua, cần căn cứ vào kích thước tàu, thuyền cụ thể mà quy định. Trường hợp không đủ số liệu điều tra có thể tham khảo: chiều rộng thông thuyền tối thiểu không nhỏ hơn 6 m; chiều cao thông thuyền tối thiểu không nhỏ hơn 1,5 m; mức nước thông thuyền căn cứ vào mức nước sử dụng thường xuyên trong năm.

3.7. Các cầu trên đường GTNT nên sử dụng (tận dụng) vật liệu sẵn có của địa phương như gạch, đá, gỗ, v.v.. phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

3.8. Nên áp dụng các thiết kế điển hình thông thường khi xây dựng cầu trên đường GTNT.

4. Cổng

4.1. Đối với đường GTNT, thông thường dùng loại cổng tròn bê tông cốt thép có đường kính trong 0,5 m; 0,8 m và 1,0 m. Ngoài ra còn áp dụng các loại sau: cổng vòm đá xây, cổng vòm gạch xây, cổng bản bê tông cốt thép khẩu độ 0,5 m - 1,0 m.

4.2. Đối với cổng tròn bê tông cốt thép: Chiều dài mỗi đốt cổng bằng 1 m. Tường đầu cổng nên dùng kiểu tường thẳng để sau này mở rộng đường được thuận lợi. Tường đầu cổng có thể bằng bê tông hoặc xây bằng đá hộc, gạch nung vữa xi măng mác 100. Móng cổng tùy theo điều kiện địa chất, thủy văn và chiều cao đất đắp mà chọn kiểu móng cho hợp lý. Đối với khu vực có nền đất yếu nên sử dụng móng cọc tre hoặc cừ tràm...

5. Rãnh biên

5.1. Rãnh biên được xây dựng để thoát nước mưa từ mặt đường, lề đường, mái nền đường đào và diện tích khu vực hai bên dành cho đường ở các đoạn nền đường đào, nửa đào nửa đắp, nền đường đắp thấp hơn 0,6 m.

5.2. Kích thước của rãnh biên được thiết kế theo cấu tạo định hình. Loại tiết diện của rãnh là hình thang có chiều rộng đáy rãnh 0,4 m, chiều sâu là 0,3 m, mái dốc rãnh bằng mái dốc nền đường đào; loại tiết diện của rãnh hình tam giác có chiều sâu 0,3 m, mái dốc không lớn hơn 1 : 3; loại tiết diện của rãnh là hình chữ nhật có kích thước 0,3 m x 0,3 m. Những nơi địa chất là đá có thể dùng tiết diện hình chữ nhật hay tam giác.

5.3. Độ dốc lòng rãnh không được nhỏ hơn 0,5%.

5.4. Đối với vùng canh tác nông nghiệp, nếu kết hợp sử dụng rãnh làm kênh tưới tiêu thì tăng kích thước của rãnh dọc và có biện pháp đảm bảo nền đường không bị sụt lở và xói lở.

5.5. Qua các khu dân cư, rãnh biên nên thiết kế loại rãnh xây đá hoặc bê tông và có lát các tấm đan che kín, có bố trí hệ thống giếng thu nước mưa.

6. Tường chắn

6.1. Trường hợp nền đường đắp trên sườn núi dốc hoặc nền đào, để giảm bớt khối lượng đào đắp thì có thể dùng kè, tường chắn để tăng cường ổn định mái dốc của nền đường. Tiêu chuẩn thiết kế tường chắn tham khảo TCVN 9152:2012.

6.2. Vật liệu làm kè, tường chắn tùy theo điều kiện địa phương có thể sử dụng đá xếp khan, rọ đá hoặc đá hộc xây. Trường hợp tuyến đường đi qua khu vực có sụt trượt hoặc tường chắn cao hơn 4 m nên sử dụng tường bê tông xi măng hoặc các vật liệu mới khác.

7. Đường ngầm, đường tràn, cầu tràn

7.1. Khi điều kiện giao thông cho phép gián đoạn tạm thời thì dùng đường ngầm, đường tràn kết hợp và cổng tròn, cổng bản hoặc cầu tràn.

7.2. Bề sâu mức nước tối đa trên mặt đường ngầm, đường tràn, cầu tràn cần để đảm bảo xe ô tô qua lại được theo quy định ở Bảng 6.

Bảng 6 - Quy định về bề sâu mức nước tối đa trên mặt đường ngầm, đường tràn, cầu tràn

Tốc độ nước chảy, m/s	Bề sâu mức nước tối đa trên mặt đường ngầm, đường tràn, m
$\leq 1,5$	0,4
2,0	0,3
2,5	0,2

7.3. Bề rộng đường ngầm và đường tràn rộng hơn bề rộng thiết kế nền đường 1,0 m. Đường lên xuống phải có biển báo hiệu và cọc tiêu ở 2 bên đường. Cọc tiêu cao 0,5 m và cách nhau 3 m một cọc. Mặt đường ngầm và đường tràn phải lát đá to hoặc dùng bê tông. Mái dốc nền đường thượng lưu dùng 1 : 2, hạ lưu dùng từ 1 : 3 đến 1 : 5. Chân mái dốc nền đường hạ lưu phải bỏ đá to hoặc rọ đá để chống xói.

8. Nền đường thấm

8.1. Khi địa hình qua vùng có nhiều đá, cho phép dùng nền đường thấm để thay thế cầu nhỏ, cống. Nền đường thấm dùng loại đá có kích cỡ lớn, thông thường lớn hơn 0,2 m. Chiều cao đá xếp cao hơn mực nước cao nhất là 25 cm.

8.2. Cấu tạo chung nền đường thấm gồm các lớp sau:

Thân đường đắp đá để thấm nước.

Lớp đất không thấm nước (lớp ngăn cách) dày tối thiểu 20 cm.

Nền đất đắp trên thân đường thấm.

9. Bến phà

9.1. Đường các loại khi qua sông sâu và rộng, nếu chưa có khả năng làm cầu thì dùng phà. Tiêu chuẩn thiết kế bến phà tham khảo TCVN 9859 : 2013 “Bến phà, bến cầu phao đường bộ - yêu cầu thiết kế”. Ngoài ra cần bảo đảm các yêu cầu ở Điểm 5.9.2.

9.2. Bến phà nên bố trí xiên một góc từ 15° đến 20° về phía thượng lưu sông so với tim tuyến đường. Bề rộng bến phà tối thiểu không nhỏ hơn 6 m. Mặt bến nên dùng bê tông hoặc đá lát. Độ dốc thiết kế bến không vượt quá 11% trong phạm vi trên mức nước cao nhất là 0,5 m và dưới mức nước thấp nhất là 0,5 m. Hai bên bờ cạnh bến phà cần mở rộng đường cho xe đỗ chờ trước khi xuống phà.

10. Nút giao thông

10.1. Khi đường GTNT giao nhau hoặc giao với các quốc lộ, tỉnh lộ (Phụ lục A - Sơ đồ hệ thống đường GTNT) thì thường sử dụng giao cùng mức. Đoạn tuyến giao nhau nên chọn là đường thẳng, có độ dốc dọc nhỏ, địa hình tương đối bằng phẳng, có tầm nhìn tốt. Hướng giao nhau cố gắng bố trí giao chính diện, nếu như giao chéo nhau thì góc giao nhau phải lớn hơn 45°.

10.2. Chiều rộng nền đường, mặt đường, kết cấu mặt đường GTNT nên làm một đoạn từ 20 m đến 30 m có cấp độ giống như cấp độ đường mà nó cắt qua.

10.3. Đường GTNT nông thôn nên hạn chế giao nhau với đường ô tô cao tốc và đường sắt. Khi cần thiết, phải tuân thủ theo các quy định của đường cao tốc (TCVN 5729:2012) và các quy định của Nhà nước về tiêu chuẩn kỹ thuật đường ngang trên đường sắt quốc gia.

10.4. Các loại dây như dây điện, cáp quang, đường ống dẫn các loại không được xâm phạm vào giới hạn xây dựng của đường, cũng không làm cản trở an toàn giao thông, không làm hư hỏng tổn hại đến các công trình trên đường và phải tuân thủ tính không của đường GTNT như đã nêu ở Mục 2.1, 2.2 và 2.3.

11. Cây xanh

Hai bên đường nên tiến hành trồng cây xanh để ổn định nền đường, tạo mỹ quan và bảo vệ môi trường, tăng cảm giác an toàn khi tham gia giao thông nhưng không được trồng cây ở trên lề đường và ảnh hưởng đến canh tác.

12. Công trình phòng hộ

12.1. Ở những đoạn đường nguy hiểm như đắp cao, đoạn cong ngoặt, đường bên vực lên núi, đoạn dốc nặng, đường lên xuống đầu cầu v.v... đều phải bố trí các công trình phòng hộ như cọc tiêu, biển báo, tường phòng hộ.

12.2. Các cọc tiêu cách nhau từ 2 m đến 3 m (đối với đường cong có $R = 10$ m đến 30 m), từ 4 m đến 6 m (đối với đường cong với $30 \text{ m} < R \leq 100 \text{ m}$), từ 8 m đến 10 m (đối với đường cong có $R > 100 \text{ m}$). Cọc bằng gỗ, bê tông kích thước ngang từ 10 cm đến 12 cm và cao trên mặt đất từ 0,5 m đến 0,7 m. Tim hàng cọc tiêu cách mép nền đường 0,5 m.

12.3. Tường phòng hộ chỉ xây ở những đoạn có tường chắn hoặc nền đá. Tường bằng đá xây, gạch xây hay bê tông dài 2 m, dày 0,4 m và cao 0,5 m - 0,6 m. Đoạn tường nọ cách đoạn tường kia 2 m (cự ly tính). Tim tường phòng hộ cách mép ngoài của mặt đường 1,0 m.

12.4. Đối với cầu (cầu thép, cầu bê tông cốt thép, cầu treo, cầu phao...), bên phà cần phải có biển báo hiệu giao thông, quy định tải trọng ô tô được phép qua ở hai đầu cầu, đầu bến phà.

VI. Tổ chức thực hiện

1. Hướng dẫn này thay thế hướng dẫn số 1284/HD-SGTVT ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn về việc Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020.

2. Đối với các công trình đang triển khai thực hiện có quy mô kỹ thuật theo hướng dẫn số 1284/HD-SGTVT ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn vẫn tiếp tục triển khai thực hiện. Đối với các công trình chưa triển khai thi công thì điều chỉnh quy mô cấp đường theo bản Hướng dẫn này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc hoặc cần trao đổi, sửa đổi, bổ sung đề nghị UBND các huyện thành phố, các cơ quan, tổ chức và cá nhân kịp thời phản ánh trực tiếp về Sở Giao thông vận tải để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

(Địa chỉ: Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn, số 8A, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn. Điện thoại 0253.810.211; 0253.816.368 Fax: 0253.811.209, hoặc theo đường thư điện tử: kchtgts@gmail.com) ./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- BCĐ xây dựng NTM tỉnh;
- Các sở: KH&ĐT; T.chính; NN&PTNT;
- VP điều phối NTM tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Phòng KT&HT huyện, QLĐT thành phố;
- UBND các xã;
- Lãnh đạo Sở;
- P.KCHT&ATGT, KHTC;
- Lưu: VT (KCHT&ATGT).

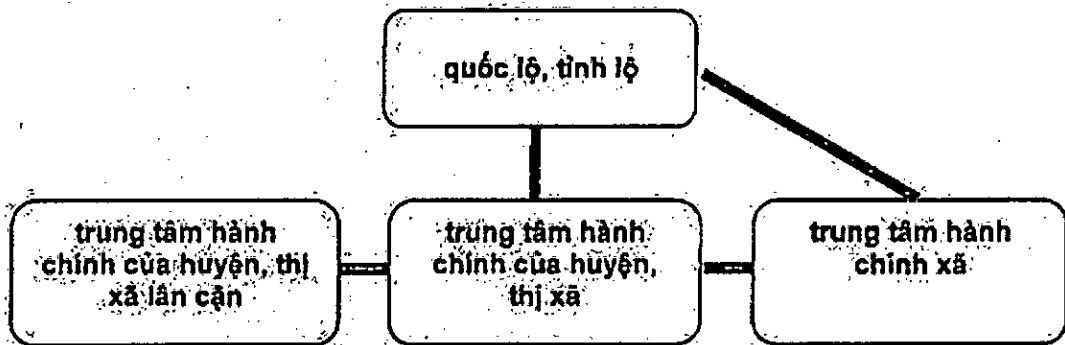
**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



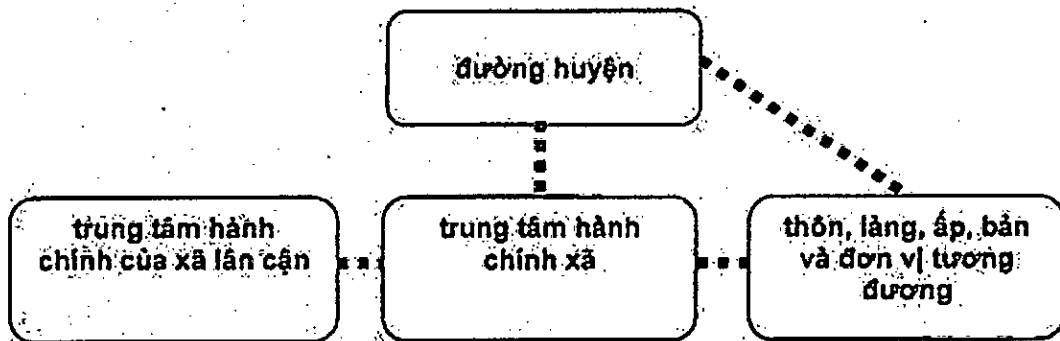
Lăng Văn Thậu

PHỤ LỤC A
SƠ ĐỒ KẾT NỐI HỆ THỐNG ĐƯỜNG GTNT

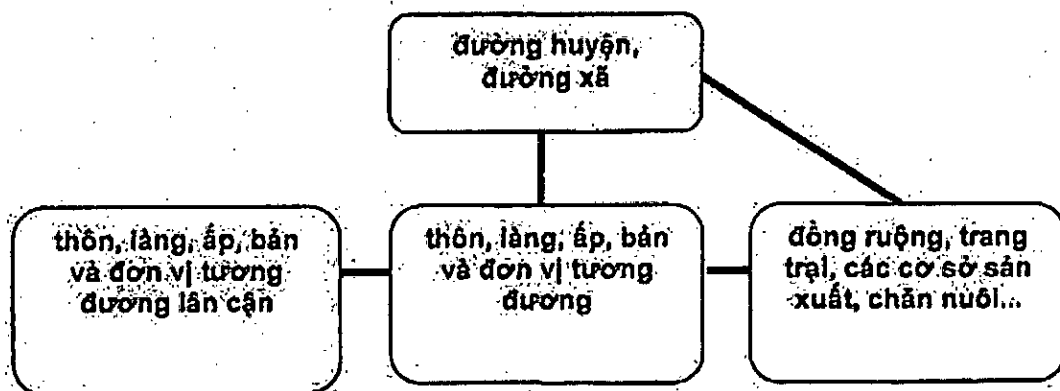
A.1 Đường Huyện —————



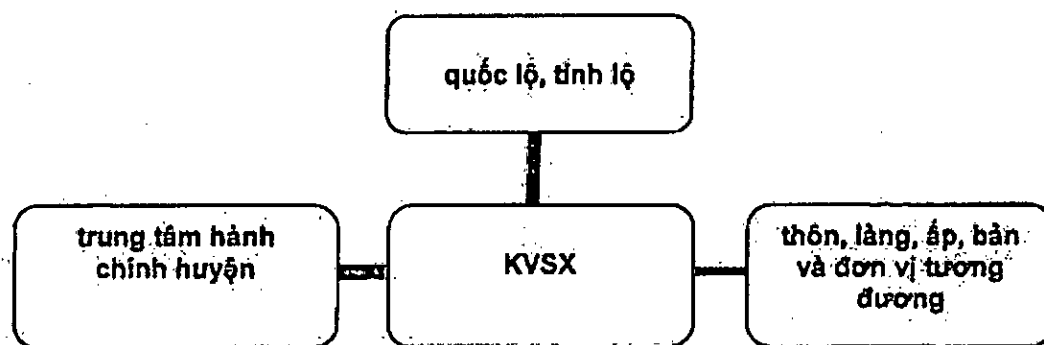
A.2 Đường Xã



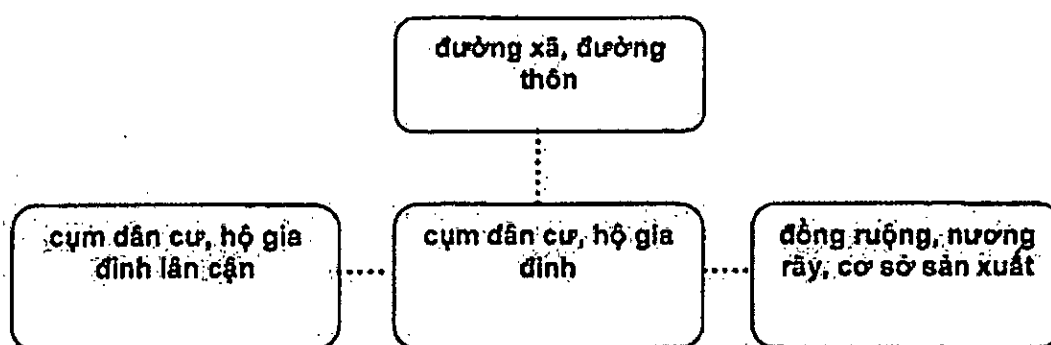
A.3 Đường Thôn —————



A.4 Đường KVSX



A.5 Đường Dân sinh



PHỤ LỤC B

LƯU LƯỢNG XE THIẾT KẾ VÀ TẢI TRỌNG XE

B.1. Lưu lượng xe thiết kế

B.1.1. Lưu lượng xe thiết kế là số xe con được quy đổi từ các loại xe khác, thông qua một mặt cắt trong một ngày đêm, tính cho năm tương lai, ký hiệu là N_n . Năm tương lai (n) là năm thứ 10 sau khi đưa đường vào sử dụng (đường cấp A) và năm thứ 5 sau khi đưa đường vào sử dụng (đường cấp B và C) đối với tất cả các loại đường xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo.

B.1.2. Hệ số quy đổi từ xe các loại về xe con, ký hiệu là K_{qd} , lấy theo Bảng B-1.

Bảng B-1 - Hệ số quy đổi từ xe các loại ra xe con

Loại xe	Hệ số quy đổi, K_{qd}	Chú thích
Xe đạp	0,2	Xe đạp 2 bánh
Xe máy	0,3	Các loại xe đạp điện, mô tô, xe máy
Xe con	1,0	Xe dưới 19 chỗ và tải trọng dưới 2000 kg
Xe trung	1,5	Xe 19 chỗ trở lên và tải trọng 2000 kg ÷ 7000 kg
Xe cỡ lớn	2,0	Xe tải trọng trên 7000 kg ÷ 14000 kg

B.2. Điều tra và dự báo lưu lượng xe

Khi đầu tư xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp đường GTNT cần phải dự báo được lưu lượng xe thiết kế để lựa chọn cấp hạng kỹ thuật của đường. Tùy theo vị trí quan trọng của tuyến đường và điều kiện thực tế, người có thẩm quyền đầu tư quyết định lựa chọn một trong ba phương pháp điều tra và dự báo lưu lượng xe thiết kế a), b) và c) như sau:

a) Dựa vào số liệu đếm xe tại thời điểm điều tra kết hợp với hệ số tăng trưởng lưu lượng xe bình quân mỗi năm tiếp theo (K_{tr} - viết dưới dạng thập phân) để dự báo lưu lượng xe thiết kế ở năm tương lai. Trường hợp không có được hệ số tăng trưởng lưu lượng xe của những năm tiếp theo chính xác, có thể tham khảo hệ số tăng trưởng lưu lượng xe bình quân của những năm trước đó liên kế hoặc lấy bằng tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân trong những năm tiếp theo của địa phương.

Lưu lượng xe thiết kế được tính theo biểu thức sau:

$$N_n = N_0 [1 + K_{tr}]^n$$

Trong đó:

- N_n : Lưu lượng xe thiết kế ứng với năm tương lai (n), xe con quy đổi/ngày đêm;
- N_0 : Lưu lượng xe con được quy đổi từ các loại xe khác, thông qua một mặt cắt trong một ngày đêm tại thời điểm điều tra (năm hiện tại);
- K_{tr} : Hệ số tăng trưởng lưu lượng xe bình quân mỗi năm tiếp theo, viết dưới dạng thập phân;
- n: Năm tương lai.

b) Dựa vào khối lượng vận chuyển hàng hóa và hành khách yêu cầu trong năm tương lai (). Trên cơ sở khối lượng hàng hóa, hành khách yêu cầu trong năm tương lai sẽ phân bổ cho các loại xe (theo kinh nghiệm và truyền thống sử dụng phương tiện của địa phương) để quy đổi ra lưu lượng xe thiết kế. Nếu khối lượng vận chuyển hàng hóa tập trung theo mùa trong năm, lưu lượng xe thiết kế được nhân thêm hệ số theo mùa vận chuyển ($K_m = 1,3$).

c) Khi không có điều kiện để thực hiện theo (a) và (b) có thể tham khảo ở Bảng 1, Mục 1.7.

B.3. Tải trọng trục xe.

Nguyên tắc chung, khi điều tra lưu lượng xe, Tư vấn thiết kế cần kết hợp xác định (cân) tải trọng trục xe như quy định trong 22TCN 211:06 (lưu thông trên đường GTNT chủ yếu là các loại xe có trục sau là trục đơn). Khi không có điều kiện cân tải trọng trục xe thực tế trên tuyến đường thiết kế có thể xác định tải trọng trục xe dựa Bảng B-2 (Thông kê thông số kỹ thuật của một số loại ô tô tải đang lưu hành tại khu vực nông thôn) dưới đây. Tư vấn thiết kế có trách nhiệm điều tra bổ sung các thông số kỹ thuật của các loại xe tải khác (ngoài Bảng B-2) đang lưu hành tại khu vực của Dự án.

Bảng B-2 - Thông kê thông số kỹ thuật của một số loại ô tô tải đang lưu hành tại khu vực nông thôn.

TT	Nhãn hiệu	Trọng lượng bản thân, kg		Tải trọng cho phép chở, kg	Trọng lượng toàn bộ, kg	Tải trọng trục sau, kg	Chiều rộng, m	Vết bánh xe, m
		Cầu trước,	Cầu sau,					

		m	m					
1	CK327 DL-DH	640	630	600	2000	1230	1560	1345
2	FORLANDA S8	860	670	990	2630	1660	1680	
3	THANHCONG Y480ZL-SX1/TCN-MP	850	890	920	2790	1810	1700	1280
4	HYUNDAI H100/TCN-TL	950	720	1190	3055	1910	1740	1485
5	KIA K3000S/HB-TĐ	1350	1080	980	3605	2060	1720	1470
6	CUULONG KC3815D-T550	1215	1220	1200	3765	2420	1730	1355
7	CUULONG DFA1.65T	1230	1170	1600	4130	2770	1940	1470
8	ISUZU NKR66L-STD/TRANSINCO	1815	1870	1200	5050	3070	1990	1425
9	CK327 TC-KIA	2182	1493	1850	5720	3343	2150	1480
10	YUJIN NJ1042DAVN	1500	1250	2200	5145	3450	2076	1625
11	THANHCONG CY4100ZLQ/TCN-KCX	1700	2475	1800	6170	4275	2140	1580
12	HOAMAI 2,5tấn	1356	2034	2500	6040	4534	2140	1690
13	HOABINH MITSU 2002	1703	1982	-	6280	4550	2115	1655
14	GIAIPHONG-T3575.YJ	1450	1170	3500	6315	4670	2120	1675
15	MITSUBISHI CANTER FE84PE6SLDD1(TC)	1610	1085	3610	6500	4695	2180	1665
16	GIAIPHONG-T4081 .YJ	1550	1380	4000	7125	5380	2280	1765
17	VIETHA 3,5B	2210	2200	3500	8075	5700	2240	1750
18	HOAMAI HD3450A.4x4	5440		3450		6170	2200	